

BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ

Quy hoạch chung xã Sơn Mai đến năm 2050

STT	KHOẢN MỤC CHI PHÍ	Ký hiệu	Diễn giải	Giá trị trước thuế	Thuế VAT (8%)	Giá trị sau thuế
1	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch	Gnv	Phụ lục số 2	36.733.800	2.938.704	39.672.504
2	Chi phí Khai thác bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 do cơ quan quản lý nhà nước về bản đồ cấp Phục vụ lập quy hoạch chung xã, đặc khu không thuộc hệ thống đô thị.	Cpkt	7 mảnh x 670.000 đồng/mảnh	4.690.000		4.690.000
3	Chi phí khảo sát bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5000	Gks	Phụ lục số 1	167.612.392	13.408.991	181.021.384
4	Chi phí lập Quy hoạch chung xã Sơn Mai đến năm 2050	Gqh	Phụ lục số 2	265.967.200	21.277.376	287.244.576
5	Chi phí xây dựng cơ sở dữ liệu địa lý (GIS) về quy hoạch chung xã Sơn Mai đến năm 2050	CSDL	Gqh*10%	26.596.720	2.127.738	28.724.458
6	Chi phí khác					
a	Phí thẩm định nhiệm vụ quy hoạch	Gtdnv	Gnv*20%	7.346.760		7.346.760
b	Chi phí công bố quy hoạch	Gcbqh	Dự toán chi tiết kèm theo	40.000.000		40.000.000
c	Chi phí tổ chức lấy ý kiến của cơ quan, tổ chức và đại diện cộng đồng	Gyk	Dự toán chi tiết kèm theo	48.800.000		48.800.000
d	Chi phí lập hồ sơ cắm mốc ứng dụng công nghệ thông tin	Gcm	Phụ lục số 3	271.881.946	21.750.556	293.632.501
e	Phí thẩm định lập quy hoạch	Gtd	Gqh*11,73%	31.197.953		31.197.953
f	Chi phí quản lý nghiệp vụ lập quy hoạch	Gql	Gqh*10,2%	27.128.654		27.128.654
7	TỔNG CỘNG (1+2+3+4+5+6)			927.955.425	61.503.365	989.458.790

Bảng chữ: Chín trăm tám mươi chín triệu bốn trăm năm mươi tám nghìn bảy trăm chín mươi đồng.

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 7 năm 2026

ĐƠN VI LẬP DƯ TOÁN



DỰ TOÁN TỔ CHỨC LẤY Ý KIẾN VÀ CÔNG BỐ QUY HOẠCH

Phục vụ lập Quy hoạch chung xã Sơn Mai đến năm 2050

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Chi phí tổ chức lấy ý kiến cộng đồng dân cư				48.800.000
1	Nước uống cho người tham gia hội nghị lấy ý kiến (tổ chức tại 15 thôn, số lượng người tham gia tại mỗi thôn khoảng 50 người)	người	750	50.000	37.500.000
2	Ma kết Hội nghị (1 cái sử dụng cho 15 thôn)	cái	1	800.000	800.000
3	Thuê máy chiếu	lần	7	500.000	3.500.000
4	Thuê ghế + âm thanh	lần	7	1.000.000	7.000.000
II	Chi phí tổ chức công bố				40.000.000
1	Nước uống cho người tham gia Lễ công bố	người	50	50.000	2.500.000
2	Ma kết Lễ công bố	cái	1	1.500.000	1.500.000
3	Thuê âm thanh	lần	1	2.000.000	2.000.000
4	In màu khung bản đồ treo công bố quy hoạch	tấm	4	3.000.000	12.000.000
5	Gia công cột treo bản đồ quy hoạch	cột	4	5.000.000	20.000.000
6	Phô tô Tài liệu tóm tắt quy hoạch gửi đại biểu tham gia	Người	50	40.000	2.000.000

Phụ lục số 1

Khai thác bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 Phục vụ lập quy hoạch chung xã, đặc khu không thuộc hệ thống đô thị xã Sơn Mai

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
A	CHI PHÍ TRỰC TIẾP				134.503.716	
I	Thành lập bản đồ ảnh				112.432.469	
1	Thu nhận dữ liệu ảnh				44.910.694	
1.1	Đo nối trạm cố định					
	Tiếp điểm	Điểm	4	2.309.485	9.237.940	
	Chọn điểm	Điểm	4	2.309.984	9.239.936	
	Đo ngắm và tính toán tọa độ, độ cao bằng công nghệ GNSS	Km2	2	2.700.489	5.400.978	
1.2	Đo nối điểm khống chế ảnh và điểm kiểm tra					
	Chọn điểm	điểm	4	2.987.834	11.951.336	
	Đo ngắm và tính toán tọa độ, độ cao bằng công nghệ GNSS	Km2	2	3.373.237	6.746.474	
1.3	Tổ chức bay chụp	Km2	1,4	1.667.164	2.334.030	
2	Xử lý dữ liệu ảnh	Mảnh	0,6	10.972.411	6.583.447	
3		Mảnh	0,6	32.414.596	19.448.758	
4		Km2	0,4	103.723.927	41.489.571	

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
II	Biên tập bản đồ số 1/5000	Mảnh			22.071.247	
1	Biên tập bản đồ trong khu vực thành lập bản đồ ảnh	mảnh	0,6	36.785.412	22.071.247	
B	CHI PHÍ CHUNG				25.797.181	
C	CHI PHÍ KHẢO SÁT (A+B)				160.300.897	
D	CHI PHÍ KHÁC				7.311.496	
1	Chi phí lập nhiệm vụ	1,60%			2.152.059	
2	Chi phí giám sát lập bản đồ địa hình				5.159.436	
E	TỔNG TRƯỚC THUẾ				167.612.392	
F	THUẾ VAT 8%				13.408.991	
	TỔNG DỰ TOÁN				181.021.384	

Phụ lục số 2. BẢNG TÍNH NỘI SUY ĐƠN GIÁ LẬP QUY HOẠCH

Công trình: Quy hoạch chung xây dựng xã Sơn Mai đến năm 2050

I. Căn cứ để lập dự toán:

- Căn cứ Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng về việc Ban hành định mức, phương pháp lập và quản lý chi phí cho hoạt động quy hoạch đô thị và nông thôn

II. Xác định giá lập quy hoạch:

- Quy mô dân số tính toán: 9.879 người.
- Giá lập quy hoạch:

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Cận dưới	Giá trị cần tính	Cận trên
1	Quy mô	người	5000,0	9879,0	10000,0
2	Chi phí lập quy hoạch chung xã, đặc khu không thuộc hệ thống đô thị	triệu đồng	184,00	265,967	268,00
3	Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch chung xã, đặc khu không thuộc hệ thống đô thị	triệu đồng	26,00	36,73	37,00
Kinh phí		triệu đồng		302,70	

Ghi chú: Áp dụng Bảng số 2, Phụ lục số 01 Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng.

III. Tỷ lệ % chi phí thẩm định đồ án và chi phí nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch:

- Chi phí lập đồ án quy hoạch tính toán: 265.967.000 đồng.
- Tỷ lệ % chi phí thẩm định đồ án quy hoạch:
- Tỷ lệ % chi phí quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch:

TT	Nội dung chi phí	ĐVT	Cận dưới	Giá trị cần tính	Cận trên
1	Chi phí lập đồ án quy hoạch	triệu đồng	200	265,967	500
2	Thẩm định đồ án quy hoạch	%	12,30	11,73	9,7
3	Quản lý nghiệp vụ lập đồ án quy hoạch.	%	10,60	10,20	8,8

Ghi chú: Áp dụng Bảng số 2, Phụ lục số 01 Thông tư số 17/2025/TT-BXD ngày 30/06/2025 của Bộ Xây dựng.

Áp dụng Điều 4, Thông tư số 35/2023/TT-BTC ngày 31/5/2023 của Bộ Tài chính

Phụ lục số 3. BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ LẬP HỒ SƠ CẨM MỐC

Hạng mục: Lập Hồ sơ cẩm mốc thông qua ứng dụng công nghệ thông tin

STT	Hạng mục công việc	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)	Ghi chú
1	Lập Hồ sơ cẩm mốc thông qua ứng dụng công nghệ thông tin	điểm	150	1.812.546	271.881.946	<i>Chương X, Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ xây dựng (có đơn giá chi tiết kèm theo)</i>

ĐỊNH VỊ MỐC RANH GIỚI QUY HOẠCH

- Các khoản mục chi phí theo Thông tư số 11/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 31/8/2021
- Định mức chi phí theo Thông tư số 12/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 31/8/2021
- Đơn giá máy thi công theo Quyết định số 797/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi
- Đơn giá máy thi công theo Quyết định số 798/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: Điểm

TT	NỘI DUNG	ĐVT	ĐỊNH MỨC	ĐƠN GIÁ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	THÀNH TIỀN
1	2	3	4	5	6	7	8=4*5
	Công tác định vị ranh giới quy hoạch - cấp địa hình 3				CF.21130		
II	Nhân công				NC		971.094
1	Kỹ sư						
	Bậc 4,0/8	Công	1,01	298.600			301.586
2	Công nhân						
	Bậc 4/7	Công	2,47	271.056			669.508
III					M		30.735
1		ca	0,19	147.059			27.941
2	Máy khác	%	10%				2.794
IV	Chi phí trực tiếp				T	$T = VL + NC + M$	1.001.830
V	Chi phí chung				C	$C = NC * 70\%$	679.766
VI	Chi phí chịu thuế tính trước				TL	$TL = (T + C) * 6\%$	100.896
VII	Chi phí khác phục vụ công tác khảo sát xây dựng						30.055
	Lập báo cáo kết quả khảo sát					$T * 3\%$	30.055
VIII	Tổng cộng chi phí khảo sát trước thuế				G	$G = T + C + TL + HM$ C	1.812.546

**BẢNG TÍNH ĐƠN GIÁ NHÂN CÔNG THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 797/QĐ-UBND NGÀY 31/12/2025 CỦA
SỞ XÂY DỰNG TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thông tư số 13/2021/TT-BXD của Bộ Xây dựng ngày 31/8/2021
- Đơn giá nhân công theo Quyết định số 797/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi

ĐVT: đồng

TT	NỘI DUNG	ĐVT	CÁCH TÍNH	ĐƠN GIÁ	CHI CHÚ
I	Nhân công				
1	Kỹ sư				
	Bậc 4/8	Công		298.600	Phụ lục II, Mục 2.3 Nhân công khảo sát thí nghiệm bậc 4/8 (Quyết định số 797/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)
2	Công nhân				
	Bậc 4/7	Công		271.056	Phụ lục II, Nhóm nhân công xây dựng: Nhóm I (Quyết định số 797/QĐ-SXD ngày 31/12/2025 của Sở xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)